

QUAN HỆ GIỮA CÁC LÀNG TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN HIỆN NAY DƯỚI GÓC NHÌN DÂN TỘC HỌC¹

PGS.TS. Bùi Xuân Đính
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Làng Việt ở Bắc Bộ đã trải qua quá trình hình thành và phát triển lâu dài. Mỗi làng có những đặc điểm riêng về điều kiện tự nhiên, thành phần cư dân, thời gian hình thành, phương thức khai hoang lập làng, từ đó có những nét riêng về văn hóa. Trong bối cảnh nền sản xuất nông nghiệp ruộng nước và những áp lực về xã hội của chế độ phong kiến, các khía cạnh văn hóa của làng bộc lộ rõ nét khi này sinh mối quan hệ với các làng khác. Bên cạnh sự đồng thuận thể hiện rõ nhất ở kết cấu cha và tục kết cha, giữa các làng còn có những mâu thuẫn, căng thẳng, nhất là trong quan hệ về đất canh tác. Bài viết này cung cấp các tư liệu và nhận xét về sự đồng thuận hay mâu thuẫn trong quan hệ của các làng Việt thời phong kiến và diễn tiến của chúng từ Cách mạng Tháng Tám 1945 đến nay.

Từ khóa: Làng Việt, quan hệ làng xã, Bắc Bộ, tiếp cận dân tộc học.

Ngày nhận bài: 23/7/2019; ngày gửi phản biện: 26/8/2019; ngày duyệt đăng: 12/10/2019

Mở đầu

Làng Việt ở Bắc Bộ hình thành từ rất sớm, trước hoặc cùng với quá trình dựng nước của cha ông ta từ thời các Vua Hùng. Dù khác nhau về thời điểm hình thành cùng những đặc điểm về dân cư, kinh tế, xã hội và văn hóa, song các làng luôn gắn kết với nhau và với nhà nước trong công cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm để giữ làng, giữ nước, khắc phục hậu quả của thiên tai, xây dựng và phát triển đất nước. Đoàn kết, cố kết giữa làng với nước, giữa các làng với nhau là nét hăng xuyên trong quan hệ làng xã, làng - nước của lịch sử Việt Nam. Tuy nhiên, do những điều kiện riêng biệt, ở mỗi thời kỳ lịch sử, tại một số địa phương, không tránh khỏi hiện tượng mâu thuẫn, xung đột giữa các làng với nhau, ảnh hưởng đến nhiều mặt của đời sống, đến sự phát triển của từng cộng đồng cư dân và nói rộng hơn là của đất nước.

Quan hệ giữa các làng với nhau là một trong những vấn đề lớn của lịch sử làng xã cũng như của lịch sử đất nước. Nghiên cứu vấn đề này không chỉ để hiểu quá khứ, mà còn có cơ sở khoa học cho việc đề ra chính sách, giải pháp nhằm điều chỉnh mối quan hệ giữa các cộng

¹ Bài viết là kết quả của đề tài cấp Cơ sở năm 2019: “Làng xã người Việt ở Bắc Bộ, truyền thống và biến đổi”, do Viện Dân tộc học chủ trì, PGS TS. Bùi Xuân Đính làm Chủ nhiệm

đồng cư dân, tạo sự đồng thuận, hạn chế và khắc phục những lệch lạc, tạo động lực để xây dựng các cộng đồng nông thôn giàu đẹp và văn minh.

Vấn đề quan hệ giữa các làng đã được đề cập đến, song số công trình viết về vấn đề này lại chưa nhiều, chủ yếu bàn về thời phong kiến, ít có những tư liệu trong giai đoạn hiện nay. Bài viết này góp phần nhìn nhận quan hệ giữa các làng từ thời phong kiến đến những năm gần đây qua tư liệu chính sử và tài liệu điền dã ở một số địa phương.

1. Quan hệ giữa các làng thời phong kiến

1.1. Những quan hệ đồng thuận

Theo Pierre Gourou, vào đầu thập niên 1930, trên vùng châu thổ Bắc Bộ, có khoảng hơn 7.000 làng (Pierre Gourou, 2003, tr. 216). Việc định cư của các làng liên quan đến ba yếu tố chính: địa hình để chống ngập lụt cho khu cư trú, bảo đảm nguồn nước để trồng lúa và bảo đảm an ninh, nhất là khi có chiến tranh, giặc giã. Cụ thể:

- Các làng cùng nằm trên một địa hình, địa thế (hay có cùng “thế đất” và “thế nước”), chịu tác động lẫn nhau khi có lụt lội, hạn hán, từng làng không thể đơn độc, mà phải liên kết với các làng kề cận và trong vùng mới có thể giải quyết được.

- Khi có giặc giã (giặc ngoại xâm, trộm cướp), phải liên kết với nhau để bảo đảm sự an toàn.

Hai yếu tố trên quy định thế ứng xử của cư dân các làng với nhau, nhất là những làng liền kề thường “co cụm” trong một khu vực.

Các nguồn tư liệu Sử học, Dân tộc học cho biết, từ xa xưa trên nhiều vùng ở trung du và châu thổ Bắc Bộ đã hình thành sự liên kết giữa các làng (hay chạ), gọi là kết cấu “hai chạ”, hay “ba chạ”. Nhà dân tộc học Trần Tử dựa vào kết quả điều tra thực địa của Lê Thị Nhâm Tuyết về mối quan hệ giữa các cặp làng Đa Phúc - Thụy Khuê (xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai), Thượng Hội - Hạ Hội (xã Tân Hội, huyện Đan Phượng), nay đều thuộc thành phố Hà Nội (Lê Thị Nhâm Tuyết, 1974, tr. 46 - 59), kết hợp với tư liệu ông điều tra tại ba làng Đục Khê, Yên Vĩ, Hội Xá (xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, nay cũng thuộc thành phố Hà Nội) đã cho rằng, kết cấu “hai chạ”, hay “ba chạ” thường xuất hiện ở các làng kề cận nhau, có cùng nguồn gốc lịch sử (cùng một gốc tách ra, hoặc cùng dựng làng trong một thời điểm nhất định), có chung các yếu tố tín ngưỡng (chung thành hoàng, cùng tổ chức thờ cúng tại đền miếu, từ thế kỷ XVII trở đi thì dựng ngôi đình chung, gọi là *đình chạ*), và phần lớn những làng này vẫn duy trì việc thờ cúng chung đến Cách mạng Tháng Tám 1945. Các làng quan hệ với nhau theo một trật tự nghiêm ngặt: có *chạ cả*, *chạ thứ*, *chạ em*, trong việc cử đại diện vào bộ máy điều hành và tổ chức lễ thức thờ cúng. Đó là dấu tích của tổ chức lưỡng hợp, giống như cư dân ở Mè-la-nê-di (Trần Tử, 1975, tr. 36). Điều đặc biệt hơn, giữa các chạ này vào dịp đầu xuân hàng năm thường diễn ra những cuộc đàn quân ở hai bờ sông (hoặc trên một bãi đất) để “choang” (ném nhau), thậm chí đánh chửi nhau, có thể có người “sút đầu, mè trán”, song chỉ mang tính tượng trưng, không gây “thù làng”. Tục này có ở các cư dân nông nghiệp cổ, là biểu hiện của tư duy nguyên thủy “lưỡng phân, lưỡng hợp” mà nét

đặc trưng là có sự phân định và chuyển hóa lẫn nhau giữa hai cặp đối lập: âm - dương, trời - đất, sáng - tối, trắng - đen, sống - chết...; nếu không tổ chức ném (choang) hay đánh nhau như thế thì làng xóm không yên ổn, mùa màng không tốt (Trần Từ, 1975, tr. 40).

Quá trình điều tra thực địa tại nhiều vùng quê, chúng tôi còn thu thập được những tư liệu về “tứ chạ”, mà tiêu biểu là các làng An Thọ, Văn Lũng - Yên Lũng, Phú Vinh (nay thuộc xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội). Bốn làng cùng có tên Nôm là *Kẻ Xống*, thờ chung thành hoàng, đến cuối thời Lê vẫn có chung một ngôi đình (gọi là *đình chạ*), đến nay vẫn có chung chùa Đại Bì (chùa Cờ), đền thờ Bà Chúa Mây - một dạng thờ Mẫu. Từ năm 1954 trở về trước, các làng này vẫn tổ chức chung hội, theo một sự phân công nghiêm ngặt. Hàng năm, giữa các làng thường diễn ra tục *ném quân* hay *đánh quân* vào một ngày đầu tháng Giêng. Hai bên dùng đất, gạch, thanh tre, gỗ... ném nhau (gọi là “choang”), có khi dùng cả gậy gộc đánh nhau. Bên nào yếu sức, thua thì chạy về làng, đóng chặt cổng; bên thắng đuổi đến lũy tre rồi quay về. Nhiều người bị thương trong các cuộc ném quân, đánh quân này, song hôm sau dân hai làng lại đối xử với nhau bình thường như không có chuyện gì xảy ra (Huyện ủy - HĐND- UBND huyện Hoài Đức, 2018, tr. 291- 293).

Một dạng kết cấu “tứ chạ” là các cụm dân cư (trên các văn bản Hán Nôm đều ghi là “thôn”): Mạnh Tân, Hương Trầm, Biều Khê và Cỏ Miếu, cùng có tên Nôm là *làng Râm*. Từ xa xưa, Mạnh Tân (*Râm Bến*) được coi là “chạ cả”, thứ tự tiếp theo là Hương Trầm (*Râm Trầm*), Biều Khê (*Râm Biều*) và Cỏ Miếu (*Râm Chợ*). Thứ tự trên đây liên quan đến một số hoạt động chung của bốn cộng đồng dân cư. Tuy mỗi cụm có đình, chùa riêng, Thành Hoàng riêng và tổ chức tế lễ riêng, song cả bốn cụm vẫn chung hội đồng kỳ mục, hội tư văn, gọi là *tư văn hàng xã* và một *hội đồng quan viên* 55 người ở dưới tuổi 50 được lấy từ cao xuống thấp theo nguyên tắc, Mạnh Tân được cử 27 người, Hương Trầm 10 người, Biều Khê và Cỏ Miếu mỗi cụm 9 người. Trong 55 người đó, 5 người được cử ra làm thủ chi, làm chủ tế (Mạnh Tân 2 người, ba cụm còn lại đều cử một người). Hội tư văn và hội đồng quan viên có nhiệm vụ tổ chức tế lễ chung tại đình Mạnh Tân vào ngày mùng 10 tháng Một và khi trời đại hạn để cầu mưa. Chi phí cho các châu tế chung này, Mạnh Tân chịu một nửa, nửa còn lại chia đều cho ba cụm (Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thụy Lâm, 2017, tr. 45- 46). Những tư liệu trên cho phép khẳng định, từ một làng Râm thống nhất, dần dần được chia thành bốn khối dân cư gọi là “thôn”, song chưa phải là những làng hoàn chỉnh, vì vẫn có chung kỳ mục, chung một số hoạt động thờ cúng, theo nguyên tắc có “anh cả, anh thứ và em út”. Cũng có thể từ bốn cụm có những nét tương đồng và liên kết chặt với nhau về các yếu tố địa lý, kinh tế, văn hóa, hợp thành một làng lớn, về sau được nhà nước phong kiến thiết lập thành một xã (xã Bằng Lâm, hay Thụy Lâm). Điều này cho phép giả thiết đây là vết tích của tổ chức “chạ” từ thuở rất xa xưa.

Có thể thấy thêm một kiểu “chạ” điển hình khác lên tới “lục chạ” là các làng Thượng Thụy, Nội, Phú Đa, Chiền, Nhuệ, Cựu Quán thuộc xã Đức Thượng (huyện Hoài Đức ngày nay). Sáu làng cùng có tên Nôm là *Kẻ Trôi*, từ xa xưa hợp thành một “chạ” (lục chạ), trong

đó, Thượng Thụy được coi là “anh cả” (gọi là trưởng phùng) nên luôn được giữ chức chủ văn (soạn văn tế), lần lượt các làng Nội, Nhuệ, Chiền, Phú Đa và Cựu Quán là anh hai đến thứ sáu. Bốn làng Nội, Nhuệ, Chiền, Phú Đa lại họp thành một chạ riêng (“tứ chạ” và làng Nội lại được coi là “anh cả” của tứ chạ này). Sáu làng cùng thờ sáu vị thành hoàng. Thời Lê, sáu làng có chung ngôi đình, gọi là đình Đụn (có lẽ là từ “đụng”/ “chung đụng” mà ra? Đình Đụn này hiện chỉ còn nền là trụ sở Ủy ban nhân dân xã. Về sau, mỗi làng dựng đình riêng. Các vị thần được thờ chung tại quán Tổng ở làng Nhuệ (hay miếu Thị). Ngày mùng 7 tháng Giêng hàng năm, kỳ mục 6 làng họp tại quán Tổng để bàn và quyết định việc mở hội chung diễn ra theo 7 chầu hay theo từng thôn. Nếu tổ chức 7 chầu thì ngày 12 và 19, cả 6 thôn tế chung (hội tế). Các làng cùng rước lên làng Thượng Thụy, rước văn rồi rước xuống quán Tổng. Mỗi làng cử một chủ tế cùng các bồi tế, chấp sự; còn đông xướng và tây xướng thì cử chung. Các ngày còn lại lần lượt các làng theo vị thế trong chạ tế riêng, song 5 làng (Nội, Phú Đa, Chiền, Nhuệ, Cựu Quán) đều phải rước kiệu lên làng Thượng Thụy để “xin văn” rồi mới về đình làng mình tế lễ. Những năm không diễn ra 7 chầu, từng làng tổ chức tế lễ riêng theo ngày đã định, song vẫn phải lên Thượng Thụy xin văn.

Như vậy, “Chạ” là hình thức liên kết giữa các làng có cùng nguồn gốc lịch sử, có cùng “thế đất” và “thế nước”, nhằm giải quyết vấn đề tưới nước và tiêu nước cho sản xuất nông nghiệp, bảo vệ an ninh và tập trung nhất là để thờ cúng. Hình thức này xuất hiện từ rất sớm, rất có thể cùng thời hoặc sau khi các làng hình thành ít lâu. Đây có thể coi là “đình cao” của mối quan hệ thân thiện giữa các cộng đồng cư dân Việt.

Khi nói về tổ chức “Chạ”, cũng cần phân biệt với tục kết chạ, tức việc kết nghĩa giữa hai cộng đồng làng với nhau (còn gọi là “kết chạ”, “ăn chạ”, “ăn ước”) với các nguyên tắc cơ bản là: cùng tôn gọi (trên bình diện cả cộng đồng) người làng kết nghĩa là “anh”, hay “quan anh”, “bên anh” và nhận mình (cũng trên bình diện cả cộng đồng) là “em”, “chúng em” và “bên em”; trai gái hai bên không được phép kết hôn với nhau; hai bên sẵn sàng giúp đỡ nhau khi có “công to, việc lớn”, hoặc gặp hoạn nạn; mọi giao thiệp giữa hai bên đều phải tôn trọng và phục tùng quyền lợi của cộng đồng (Lê Thị Nhâm Tuyết, 1974). Trong khi đó, ở tổ chức “chạ”, có phân biệt “chạ cả” và các “chạ thứ”, “chạ em” rõ rệt; trai gái hai bên được lấy nhau và việc giúp đỡ nhau là không bắt buộc. Phần lớn các cặp kết nghĩa giữa hai làng thường xuất hiện rất muộn; song lưu truyền dân gian cũng như tài liệu Hán Nôm ít ỏi còn lưu lại cho biết, có những cặp kết nghĩa xuất hiện sớm và được duy trì lâu bền, đầy cảm động, như Tam Tào - Xuân Dục (Lê Thị Nhâm Tuyết, 1972); Vạn Phúc - Nga My (Bùi Xuân Đình, 2013a), Châu Lễ - Kim Thượng (Nguyễn Thu Minh, 2018)².

² Làng Tam Tào (xã Phú Lâm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh), làng Xuân Dục (xã Yên Thượng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội); làng Vạn Phúc (xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì), làng Nga My (xã Thanh Mai, huyện Thanh Oai) cùng thuộc thành phố Hà Nội hiện nay; làng Châu Lễ (xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang), làng Kim Thượng (xã Kim Lũ, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội).

Tục kết nghĩa thể hiện mối quan hệ tốt đẹp giữa các làng còn là một giá trị văn hóa của các cộng đồng cư dân Việt. Đúng như Lê Thị Nhâm Tuyết đã khẳng định, chỉ có thể thấy hết được giá trị của tục kết nghĩa khi đặt nó trong bối cảnh xã hội phong kiến vào thời kỳ suy vong (từ giữa thế kỷ XVIII trở đi), nhà nước đã tỏ ra bất lực trước yêu cầu bảo vệ an ninh, bảo đảm đời sống của cư dân các làng xã; các cộng đồng cư dân phải tự “co mình” lại và phải tách biệt, thậm chí có lúc có nơi đối lập nhau để giành quyền lợi, hay chỉ ít cũng để tự bảo vệ mình; các “khoảnh tre” với cấu trúc tự quản chặt là những “bầu trời riêng” của từng cộng đồng đối mặt với những vất vả, khó khăn và rối ren, “nhiều loạn” của xã hội đương thời. Trong bối cảnh đó lại nảy sinh hoặc duy trì một sự giao hiếu trên tinh thần vô tư, “quên mình” vì nhau giữa các làng, thật sự mang ý nghĩa của sự kế thừa, bảo lưu một truyền thống đã được hình thành từ xưa. Việc duy trì tục kết nghĩa giữa các làng có ý nghĩa như một hướng tự tìm thêm lực lượng cho mình trên cơ sở tinh thần và đạo lý tương thân tương ái lâu đời (Lê Thị Nhâm Tuyết, 1974).

1.2. Những quan hệ không đồng thuận

Bên cạnh những nét hòa hợp, hòa đồng trên đây, giữa các làng, nhất là các làng kề cận nhau, kể cả các làng nằm trong kết cấu “hai chạ, ba chạ, bốn chạ, sáu chạ” đã bộc lộ những mâu thuẫn, nhiều trường hợp căng thẳng, dẫn đến “tan chạ” hay “vỡ chạ” (biểu hiện rõ nhất là “biệt tự”, tức các làng trong chạ dựng đình riêng, tổ chức thờ cúng riêng; do vậy, đình Đụn không còn và nếu các làng cùng nằm trong một xã thì tìm mọi cách để “biệt xã”, tức tách ra thành xã riêng) mà Trần Tử đã chỉ ra trong bài viết về làng xã Hương Sơn nêu trên và tư liệu điền dã của chúng tôi tại nhiều làng cũng trùng hợp với nhận định của ông. Một điều cần lưu ý rằng, những mối liên kết trong kết cấu “hai chạ, ba chạ, bốn chạ, sáu chạ” được thực hiện chủ yếu thông qua tầng lớp trên, mà đại diện là chức sắc, kỳ mục các làng, nhiều khi không hẳn trùng với tâm tư, nguyện vọng và quyền lợi của người dân. Chức sắc các làng có thể đồng thuận với nhau, hành xử với nhau theo một sự thỏa hiệp, “đĩ hòa vi quý”, “cùng có lợi”, nhưng số đông người dân thì không hẳn như vậy. Trong các trường hợp đột xuất và bức bách, những hành xử của của người dân dễ trở thành đầu mối của các mâu thuẫn, xung đột. Đó chính là “thể đất” và “thể nước” của từng đơn vị tự cư gắn với việc làm ruộng nước. Khi hạn hán cần có nước để cấy cấy cho kịp thời vụ, khi lũ lụt cần tiêu nước ngay để bảo vệ làng xóm, mùa màng, mỗi cộng đồng cư dân phải “giành” lấy quyền được lấy nước tưới và quyền được tiêu bỏ nguồn nước thừa. Đây là đầu mối của những tranh chấp, mâu thuẫn mà nếu không điều hòa được với nhau hoặc không kiểm chế được “những cái đầu nóng” thì rất dễ xảy ra xô xát và từ một xô xát nếu không được xử lý kịp thời dễ dẫn đến vụ án, mâu thuẫn tích tụ kéo dài, trở thành thù hận.

Những tranh chấp, mâu thuẫn giữa các làng từ thể đất và thể nước biểu hiện gay gắt nhất là ở các làng ven sông; bởi đất canh tác ở các làng này chủ yếu là đất bãi bồi (công châu thổ), diện tích cũng như mức giới luôn chịu tác động của nước lũ dòng sông. Sau mỗi mùa mưa lũ, có khi chỉ sau một cơn lũ lớn, có thể được bồi mới hoặc mở rộng thêm cho làng này

một cánh bãi rộng lớn; song cùng đồng nghĩa là “tước” đi một diện tích lớn đất đai của làng bên kia sông (hoặc làng bên cạnh, cùng phía của dòng sông), mốc giới cũng không còn. Bên được bồi có thêm đất đai cây cối; nhưng bên bị lở lại mất một nguồn lợi để mưu sinh, ảnh hưởng lớn tới cuộc sống của các gia đình trong làng, cũng như tới những hoạt động chung của cộng đồng (phần lớn đất bãi bồi hay công châu thổ thuộc quyền công hữu của cả làng, dùng để chia cho các suất đình và dùng vào những hoạt động hành chính, thờ cúng của làng). Từ đó tranh chấp giữa các cộng đồng cư dân cùng phía hay ở phía đối ngạn với dòng sông, nhằm giành lại phần đất đã mất hay giữ lại phần đất được “trôi cho” diễn ra thường xuyên theo các mùa nước lũ. Một số làng mâu thuẫn, tranh chấp với nhau chi vì một dải đất hẹp ở trong đê (nội đồng) song có vị thế đẹp, có giá trị kinh tế và giá trị tâm linh đặc biệt. Điển hình là hai làng Cổ Loa và Dục Tú (nay cùng thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội) tranh chấp khu đất chợ Cổ Loa ở gần khu vực đền Thượng (thờ An Dương Vương). Tư liệu văn bia thế kỷ XVII - XVIII ghi lại khá nhiều vụ tranh chấp đất đai giữa các làng, như: Lũng Sơn - Ứng Xá, Diềm Xá - Thọ Triền, Môn Tự (các làng này nay đều thuộc tỉnh Bắc Ninh). Việc tranh chấp gây ra kiện tụng kéo dài, rất tốn kém; các làng phải huy động mọi nguồn lực để theo kiện, quyết “giành lại đất làng”, như vận động các nhà giàu có bỏ tiền của để “giúp làng” theo kiện (về sau những người này được bầu làm hậu thân), huy động cả những người làng đang làm quan ở trấn (tỉnh), cả ở cung vua phù chúa theo kiện (Phạm Thị Thủy Vinh, 2003, tr. 178 - 180). Điển hình là làng Cổ Loa, trong vụ kiện tranh chấp khu đất chợ với làng Dục Tú kéo dài suốt 56 năm (1663 - 1709) đã “huy động” cả người duy nhất của làng có học vị tiến sĩ, đang làm quan trong triều ký vào đơn kiện và làng đã lập thỏa ước quy định về quyền lợi của các cá nhân tham gia vào việc kiện, nếu chẳng may bị quan trên đánh đòn, tra khảo, bị phạt tù, bị chết trong khi xô xát với làng Dục Tú, hoặc bị bắt giam mà chết trong ngục... (Bìa “*Cổ Loa chính pháp điện thạch bi*” Văn bia đền Cổ Loa).

Ngoài tranh chấp và mâu thuẫn đất đai, nguồn nước liên quan đến thế đất và thế nước để sản xuất, giữa một số làng còn xảy ra mâu thuẫn xuất phát từ sự khác nhau về tính cách. Vì thế, từ những chuyện có khi rất nhỏ nhặt, “vật vãnh”, nhất thời, đã “xé” thành chuyện lớn và vì không được ngăn chặn kịp thời nên đã trở thành “chuyện muôn thuở”, gây thành chuyện không dễ gì hòa giải giữa hai bên. Trường hợp làng Bát Tràng với làng Giang Cao (huyện Gia Lâm) là điển hình. Dân làng Bát Tràng sống bằng nghề làm gốm và buôn bán, hoàn toàn không làm nông nghiệp, nên dải đất bãi ven sông Hồng không có giá trị kinh tế với họ, thậm chí còn gây bất lợi trong việc vận chuyển sản phẩm, nguyên vật liệu làm gốm từ trong làng ra sông; song vì “thế diện của làng” và vì “tinh thần bảo vệ ranh giới làng”, dân làng quyết giữ đất và giành đất với làng Giang Cao (và cả làng Đông Dư kề cận). Cuộc tranh chấp gay gắt kéo dài hàng thế kỷ. Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện còn lưu bốn thác bản văn bia ghi việc tranh kiện đất bãi giữa Bát Tràng với hai làng trên, khiến cho quan Thừa ty trấn Kinh Bắc nhiều lần phải về phân xử, vào các năm: Thịnh Đức 2, 3, 4 (các năm 1654-1655-1656). Chính Hòa thứ hai (Tân Dậu, 1681), Vĩnh Hựu thứ năm (Kỷ Mùi, 1739). Đặc biệt, trong vụ tranh chấp vào đầu thế kỷ XX, Bát Tràng và Giang Cao đứng trước nguy

cơ xung đột lớn. Nhờ sự can thiệp của chính quyền và sự hiểu biết của những người có uy tín trong hai làng, xung đột đã không xảy ra, ranh giới hai làng được phân định (Bùi Xuân Đỉnh, Chủ biên, 2013b, tr. 22). Những mâu thuẫn, tranh chấp càng quyết liệt khi đương đầu với nhau là các làng (cũng là các xã) “có thể lực”, thường gọi là “dân đầu tổng”, như trường hợp các cặp làng (xã) Cổ Loa - Dục Tú, Bát Tràng - Giang Cao,...

Mâu thuẫn giữa các làng cũng diễn ra rất gay gắt trong trường hợp một xã gồm hai làng trở lên. Các làng “lớn” (có dân số đông, có nhiều người làm quan...) luôn chèn ép các làng nhỏ; thậm chí có trường hợp, giành nhau cả tên làng, điển hình là hai làng Phương Viên và Phương Bảng (huyện Hoài Đức). Cho đến giữa thế kỷ XIX, qua tư liệu văn bia, hai làng được sắp xếp thành xã “Hương Bảng”, song không rõ vì sao, trong văn bản hành chính lại không ghi là “Hương Bảng xã, Phương Bảng thôn” hay “Hương Bảng xã, Phương Viên thôn”, mà lại ghi là “Hương Bảng xã, Thượng thôn” hay “Hương Bảng xã, Hạ thôn” và không làng nào chịu nhận là “Hương Bảng xã, Hạ thôn” (“Hạ” với nghĩa là dưới, thấp, thậm chí “hèn hạ” ???), mà đều nhận là “Hương Bảng xã, Thượng thôn”. Quan trên phân xử một cách “dung hòa” cho gọi một làng là “Hương Bảng xã, Thượng thôn” và một làng là “Hương Bảng xã, Hữu thôn” (sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* ghi là “thôn Thượng” và “thôn Hữu” thuộc xã Hương Bảng, song không ghi cụ thể làng nào gắn với tên các thôn đó). Sách *Đông Khánh địa dư chí* cho biết, vào thời điểm của niên hiệu này (1886-1888), xuất hiện hai xã “Hương Bảng Hữu” và “Hương Bảng Thượng”; song cũng không ghi làng nào gắn với các tên trên. Đến đầu thế kỷ XX, mới xuất hiện các tên “xã Phương Bảng” và “xã Phương Viên”, song vì bị “mập mờ” trong một thời gian dài, cho nên đến đây lại diễn ra việc “giành” nhau tên “Phương Bảng”, vì theo quan niệm đó là tên đẹp (nghĩa là được nêu tên trên bảng vàng, hay chỉ sự đỗ đạt trong học hành, thi cử). Thực ra, từ xa xưa, làng Phương Bảng vốn có tên Nôm là làng Vạng (theo quy luật chuyển âm Nôm sang âm Hán - Việt là “Vạng”/“Bảng”; còn làng Phương Viên có tên Nôm là làng Ngòi. Chính vì quan hệ giữa hai làng có nhiều “khúc quanh”, nên không rõ từ bao giờ, tên “làng Vạng” lại được dùng để gọi cho làng Phương Viên (Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Hoài Đức, 2018, tr. 416). Theo các bậc cao niên làng Vạng, nguyên do của việc bị “tráo tên” này là làng Ngòi có người làm quan to trong triều, vị quan này đã có những tác động với triều đình nên làng được mang tên chữ là “Phương Bảng” (?). Việc tranh chấp tên làng này là một trong những tác nhân dẫn đến hai làng thời phong kiến đã xảy ra năm lần xung đột liên quan đến chợ và đất đai (vì cả hai làng đều nằm ven sông Đáy, đất bãi bồi chiếm một bộ phận lớn trong diện tích đất đai canh tác).

Việc các làng lớn chèn ép các làng nhỏ là ngọn nguồn của hiện tượng đòi tách xã (dân gian gọi là “chạy biệt xã”) diễn ra thường xuyên, nhất là vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Nhiều làng chỉ vài chục suất đinh, song tìm mọi cách (dựa vào quan trên là người làng, hối lộ quan trên, mua thêm suất đinh cho “đủ tiêu chuẩn”) để được tách xã (Bùi Xuân Đỉnh, 2000).

2. Quan hệ giữa các làng từ Cách mạng Tháng Tám 1945 đến nay

2.1. Những quan hệ đồng thuận

Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, tư tưởng cục bộ, tâm lý làng đã được “khắc chế” nhờ công tác tuyên truyền, giáo dục tinh thần, lý tưởng cách mạng, trong khí thế đang vươn lên của đất nước. Cán bộ, đảng viên và nhân dân các thôn làng sát cánh bên nhau trong các xã được ghép lại ban đầu là để kiến quốc, sau đó sát cánh trong các “đại xã” để chiến đấu chống lại quân thù, giải phóng quê hương trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Hòa bình lập lại, những tàn dư, ảnh hưởng tiêu cực của tâm lý làng, tư tưởng cục bộ làng xã tiếp tục được “tẩy gột” với công cuộc hợp tác hóa vì mục tiêu xây dựng một nông thôn xã hội chủ nghĩa, vì những cánh đồng bờ vùng bờ thửa để có cuộc sống ấm no. Cán bộ, nhân dân các làng sẵn lòng điều chuyển ruộng đất cho nhau theo quy hoạch chung - một công việc chưa từng xảy ra trong lịch sử các đơn vị cư dân đó. Có thể lấy một số làng ven sông Đáy thuộc huyện Hoài Đức làm ví dụ. Sau hòa bình lập lại, để quy hoạch lại dân cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhất là trong việc quy hoạch làng xóm phục vụ phân lũ sống Đáy cho nội thành Hà Nội (1974 - 1975), nhiều xóm ven sông của các làng phải xen ghép với các xóm của những làng kề cận; song cư dân các xóm, làng tiếp nhận đã vui vẻ đón nhận người ở xóm, làng khác đến cùng sinh sống; ngược lại, dân các xóm, làng phải di dời nhanh chóng hòa nhập với cư dân tiếp nhận, dù có những khác biệt nhất định về văn hóa, lối sống. Đặc biệt, ngay sau hòa bình lập lại, toàn bộ cư dân các vạn chài dưới sông Đáy được chuyển lên bờ theo nguyên tắc “cư đâu dịch đấy”. Sau một thời gian rất ngắn, toàn bộ khối cư dân này đã hòa nhập vào cuộc sống của các xóm làng trên bờ, thậm chí có thôn, chẳng hạn thôn Hòa Bình (xã Yên Nghĩa, nay là phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông) được hình thành trên cơ sở bốn bộ phận dân cư: xóm Phương của vạn chài Bất Lạm và các xóm trại của các làng Yên Lộ, Nghĩa Lộ, La Tinh. Suốt hơn 60 năm trôi qua, dân thôn sống hòa thuận, đồng thuận (*Tư liệu điền dã của tác giả*).

Quan hệ kết nghĩa bị đứt đoạn trong kháng chiến chống Pháp, do phải tập trung vào nhiệm vụ chiến đấu; thậm chí ở một vài cặp kết nghĩa, như làng Thụy Lôi (nay thuộc xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh) và làng Xuân Lai (nay thuộc xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn) cùng thuộc thành phố Hà Nội, kẻ địch đã lợi dụng tục kết nghĩa, dùng bọn tề phản động làng Xuân Lai để đánh phá cơ sở kháng chiến làng Thụy Lôi (Đảng ủy - HĐND- UBND xã Thụy Lâm, 2017, tr.119). Hòa bình lập lại, nông thôn miền Bắc dồn sức vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và kháng chiến chống Mỹ, kết hợp với việc thờ thần, mở hội bị hạn chế tới mức tối đa, nên tục kết nghĩa ở phần lớn các làng quê không được duy trì. Một số cặp kết nghĩa được phục hồi sau ngày đất nước thống nhất (tháng 4 năm 1975) ít lâu, nhất là các làng xã ở tỉnh Bắc Giang, vốn là vùng tự do trong kháng chiến chống Pháp. Phải từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới, tục kết nghĩa mới có điều kiện khôi phục ở nhiều địa phương. Trong hoạt động kết nghĩa ngày nay, sự tương trợ, giúp đỡ được tăng cường, do tiềm lực kinh tế của các làng đã khá hơn rất nhiều so với trước đây; song khía cạnh giao lưu (trong

thờ cúng, hội hè và mở rộng ra các sinh hoạt chính trị - xã hội) vẫn nổi trội hơn, đồng thời một trong những nguyên tắc cơ bản của tục kết nghĩa làng xã xưa kia là cấm kỵ kết hôn giữa trai gái hai làng đã không còn được duy trì ở nhiều cặp kết nghĩa.

Một biểu hiện của quan hệ đồng thuận giữa các làng xuất hiện từ cuối thập niên 1980 trở đi, khi các đình chùa, đền miếu được trùng tu, phục dựng, việc thờ cúng được duy trì trở lại. Nhu cầu tìm hiểu lai lịch vị thần được thờ đã thôi thúc nhiều thành viên có tâm huyết trong Ban khánh tiết làng về tận các làng quê “gốc” của vị thần để tìm thêm các nguồn tài liệu và được ban khánh tiết làng “gốc” tận tình giúp đỡ. Từ công việc này mà hình thành mối quan hệ giao hảo, ban đầu chỉ diễn ra giữa ban khánh tiết hai làng, sau mở rộng ra các đoàn thể, chi bộ; từ đó hình thành quan hệ giao hảo giữa hai làng, dù có khi hai cộng đồng cư dân đó ở cách nhau khá xa. Điều này khác hẳn với thời phong kiến, khi các làng không thật sự quan tâm “truy tìm” tận gốc các vị thần, để hình thành quan hệ giao hảo với các làng có cùng vị thần được thờ³.

2.2. Những quan hệ không đồng thuận

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, bên cạnh số đông các làng có tuyệt đại đa số cán bộ và người dân “bứt” ra khỏi những tàn dư, ảnh hưởng của tâm lý làng và tư tưởng cục bộ làng xã, vẫn có khá nhiều làng, người dân và cả cán bộ bị “án ngữ” bởi khung chật hẹp của lũy tre, mảnh ruộng, miếng vườn, bị “ám ảnh” bởi những hiểm khích “truyền đời” với các làng khác, dẫn đến những mâu thuẫn, xung đột “tái phát” ngay sau khi cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc, bước vào xây dựng hòa bình. Đáng lưu ý là ở nhiều địa phương, những mâu thuẫn này lại bắt đầu từ đội ngũ cán bộ. Hiện tượng này thể hiện rõ nét ở các xã gồm những làng không tương đồng về các yếu tố lịch sử, văn hóa, nhất là về tín ngưỡng. Đặc biệt, một số xã gồm hai - ba làng khác biệt, thậm chí xung đột về tâm lý, tính cách và càng gay gắt hơn ở những xã gồm hai làng vốn thuộc các tổng, huyện khác nhau thời phong kiến. Những xung đột giữa các cộng đồng dân cư thể hiện từ những việc “tương là nhờ”, như “giành nhau” trong đặt tên xã, đặt địa điểm trụ sở xã, đến việc lớn là cất cử các chức danh chủ chốt trong Đảng ủy, chính quyền và đoàn thể trong xã; lớn hơn nữa là tranh chấp đất đai khi quy hoạch lại đồng ruộng; hoặc đòi về làng - xã cũ (với các xóm, cụm dân cư lẻ của một làng bị nhập vào làng-xã khác). Các tư liệu ở huyện Hoài Đức là điển hình cho hiện tượng này. Như đã dẫn ở trên, nếu đa số các nhóm cư dân vui vẻ chấp nhận sự điều chuyển, xen ghép từ làng này sang làng khác theo quy hoạch chung, thì một bộ phận cư dân đã quyết “không sống chung” với dân làng mà họ phải chuyển đến. Điển hình là các xóm Đồng Phú, Me Táo và Thành Tang của làng (xã) Dương Liễu được cất chuyển về xã Minh Khai sau cải cách ruộng đất, song dân ba xóm không chịu. Sau một thời gian ngắn, phải chuyển trả hai xóm Đồng Phú,

³ Trong bản khai thần tích thần sắc mà Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, thông qua chính quyền cấp xã yêu cầu các làng khai về việc thờ thần có câu hỏi: “Có những làng nào cùng thờ vị thần với làng?” thì lời khai của các vị chức dịch ở tuyệt đại bộ phận các xã đều ghi “Chúng tôi không biết” hoặc “Không được rõ”.

Me Táo về xã Dương Liễu, còn xóm Thành Tang “buộc phải ở lại” xã Minh Khai, nhưng suốt một thời gian dài, người dân và cả một bộ phận cán bộ luôn mang tư tưởng “ly khai” đòi “trở về làng cũ”, dẫn đến nhiều bất cập trong sự ổn định và phát triển của xã Minh Khai.

Sự “không bình lặng” trong quan hệ giữa các làng thể hiện rõ nhất ở các xã được lập sau cuộc cải cách ruộng đất, gồm các làng không tương đồng, thậm chí xung đột về các yếu tố văn hóa. Những làng bé “dân tiểu xã mọn” luôn bị người dân và cả cán bộ làng lớn chèn ép bằng đủ hình thức. Trong khi đó, việc xử lý các sự việc xảy ra của chính quyền cấp trên không kiên quyết hoặc không thấu tình, đạt lý, làm cho những mâu thuẫn căng thẳng vốn có giữa các làng gia tăng. Dưới đây, xin nêu hai điển hình về vấn đề này.

Trường hợp hai làng Phương Viên và Phương Bảng: Như đã trình bày ở trên, thời phong kiến, hai làng đã xây ra năm lần xung đột. Trong kháng chiến chống Pháp, hai làng nhập với một số làng bên cạnh thành xã Phương Sơn. Quân dân các làng đoàn kết bên nhau đề cùng chiến đấu giải phóng quê hương. Sau khi hoàn thành cải cách ruộng đất (giữa năm 1956), xã Phương Sơn được tách làm 3 xã, trong đó có xã Liên Phương (tức Song Phương ngày nay), gồm hai làng Phương Viên và Phương Bảng. Các mâu thuẫn vốn có từ lâu giữa hai làng đến đây lại “hồi sinh” với nhiều dạng thái. Ngay sau khi xã Liên Phương được thành lập, cán bộ trong Đảng ủy, Ủy ban hành chính xã là người của hai làng đã không đồng thuận trong nhiều công việc, trong đó có việc đặt trụ sở ở địa phận làng nào⁴, dẫn đến những hành vi cực đoan, như nhiều trường hợp liên quan đến quyền lợi của tập thể và cá nhân từng làng: chủ tịch xã (người làng Phương Bảng) ký, nhưng ủy viên thư ký ủy ban hành chính xã (người thôn Phương Viên) không đóng dấu; có trường hợp văn bản gửi lên huyện nhưng không có dấu và được chừa một dòng ở bên dưới “con dấu đi vắng”, buộc huyện phải chấn chỉnh. Trong kháng chiến chống Mỹ, mâu thuẫn giữa hai làng được gạt bỏ. Liên Phương trở thành điển hình tiên tiến của cả tỉnh Hà Tây về phát triển sản xuất và chi viện tiền tuyến. Tuy nhiên, sau khi thành lập hợp tác xã trên toàn xã (tháng 7 năm 1976), mâu thuẫn cũ hủu giữa hai làng “tái phát”, do tâm lý đố kỵ của cả người dân và cán bộ cùng sự chỉ đạo thiếu sát thực của cấp ủy xã. Từ một xã khá, Liên Phương (đổi thành Song Phương) trở thành xã trung bình, rồi xã yếu kém, thậm chí trở thành “điểm nóng” của huyện Hoài Đức mà đỉnh điểm là cuộc xung đột trên quy mô toàn làng vào tháng 9 năm 1986, với việc tấn công, bắt giữ người, đốt nhà, hủy hoại tài sản của nhau. Chính quyền huyện, thành phố Hà Nội và tỉnh Hà Tây phải mất rất nhiều thời gian, công sức, nhân lực để ổn định tình hình xã Song Phương, nhưng mâu thuẫn giữa hai làng vẫn diễn ra lúc âm thầm, khi “ra mặt” và đỉnh điểm tiếp theo là số đông dân cư khu C (thôn Phương Viên) chống đối chính quyền, bắt giữ đoàn cán bộ tỉnh Hà Tây về giải quyết vụ việc (tháng 8 năm 1992), nhiều năm trời không nộp thuế và các khoản nghĩa vụ, dùng “lê làng” để bắt ép người dân phải đồng lõa với các hành vi chống đối của họ. Khu C xã Song Phương trở thành điểm nóng được cả nước biết đến qua các phương tiện thông tin đại chúng những năm 1997-1998 (Ban Chấp hành Đảng bộ xã Song Phương,

⁴ Khi đó, các xã phải dùng đình làng để làm trụ sở ủy ban hành chính xã.

2008, tr. 174 - 194).

Trường hợp hai làng Bát Tràng và Giang Cao: Thời phong kiến, hai làng cũng là hai xã đứng đầu hai tổng khác nhau, từng có những hiềm khích, cả tranh chấp, xô xát quyết liệt, quan trên phải về phân xử - như đã trình bày. Đến năm 1948, hai làng cùng với làng Kim Lan được nhập thành một xã; đến năm 1957, làng Kim Lan được tách ra thành xã riêng. Làng Bát Tràng dù nổi tiếng với nghề gốm và có bề dày truyền thống lịch sử - văn hóa, song vì có dân số ít hơn nên luôn bị “lép vế”, thể hiện rõ nhất ở việc bố trí cán bộ: suốt từ năm 1954 đến năm 1990, không có cán bộ nào người làng Bát Tràng được bầu giữ chức vụ chủ chốt của Đảng ủy và chính quyền xã; từ năm 1991 đến năm 2015, chỉ có 2 người được bầu làm bí thư đảng ủy và 2 người làm chủ tịch ủy ban nhân dân xã. Mâu thuẫn giữa dân và một số cán bộ thuộc hai làng gia tăng từ năm 1995 trở đi, khi người làng Giang Cao học được kỹ thuật làm gốm của làng Bát Tràng và đưa nghề gốm phát đạt không kém gốm của làng mà họ học được. Vừa muốn “độc chiếm” nghề gốm, vừa mang tâm lý đố kỵ, không muốn làng Bát Tràng phát triển, người làng Giang Cao, trong đó có cả một số cán bộ đã có ý “đoạt” thương hiệu gốm làng Bát Tràng và cơ hội thực hiện ý định này đã đến: vào năm 1997, nhân Hội nghị các nước có sử dụng tiếng Pháp diễn ra tại Hà Nội, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Nội cho đặt một tấm biển “Làng cổ Bát Tràng” (bằng chữ Việt và chữ Pháp) để đón nguyên thủ các nước về thăm làng này. Những cán bộ chủ chốt xã Bát Tràng khi đó đều là người làng Giang Cao đã “tư vấn” cho cán bộ Sở Văn hóa - Thông tin đặt tấm biển ở ngay đầu làng Giang Cao, cách trung tâm làng Bát Tràng gần 2km. Vì tấm biển này mà sau đó khách khắp nơi đến làng Giang Cao đã hiểu nhầm thành làng Bát Tràng, vào thăm các di tích thờ cúng (đình, chùa, đền mẫu) của làng Giang Cao mà du khách tưởng là của làng Bát Tràng. Không chỉ vậy, khách đến mua đồ gốm sứ đều tập trung ở làng Giang Cao. Bức xúc vì việc này, người làng Bát Tràng kêu cứu lên các cơ quan chức năng, nhưng sự việc rơi vào im lặng một thời gian dài. Mãi đến năm 2002, nhờ một phần tin trong chương trình Thời sự của VTV1 Đài Truyền hình Việt Nam, biển báo trên mới được dỡ bỏ, người các nơi mới hiểu rõ đâu là làng Bát Tràng. Tuy nhiên, khi đó người làng Bát Tràng đã “lĩnh đủ” hậu quả.

Sự chèn ép của người làng Giang Cao chưa dừng lại ở đó. Vào năm 2000, các cán bộ người làng Giang Cao đề xuất “phương án đổi tên các xóm”. Trước thời điểm trên, biển chỉ dẫn tên các xóm gồm số thứ tự xóm gắn với tên của từng làng (chẳng hạn, *xóm 1, xóm 2, xóm 3... làng Giang Cao*; sau đó đến *xóm 1, xóm 2, xóm 3... làng Bát Tràng*); trong khi “phương án mới” đề ra là: các xóm của cả hai làng đều được đánh số thứ tự gắn với tên “Bát Tràng”, bắt đầu từ làng Giang Cao. Nếu phương án này được thông qua, một lần nữa, du khách không thể nhận ra làng Bát Tràng gốc, vì làng Giang Cao “án ngữ” đầu xã Bát Tràng, trên đoạn đường đê sông Hồng “độc đạo” từ phía cầu Long Biên về. Thấy rõ được “sự nguy hại” khi phương án đặt tên các xóm này được thực hiện, người làng Bát Tràng đã quyết liệt phản đối, khiếu nại lên các cấp chính quyền, nên phương án trên không thành.

Trong khi quan hệ căng thẳng giữa hai làng tiếp diễn thì việc xử lý của chính quyền cấp huyện nhiều khi lại thiếu tình tế, càng đẩy mâu thuẫn gia tăng. Một ví dụ điển hình là vào đầu năm 2019, làng Bát Trảng kỷ niệm 60 năm Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm. Maket cho phỏng lễ kỷ niệm là “Lễ kỷ niệm 60 năm Bác Hồ về thăm làng Bát Trảng”, song khi đưa lên huyện duyệt thì huyện đã thay từ “làng Bát Trảng” bằng “xã Bát Trảng”. Việc này đã bị người dân làng Bát Trảng phản ứng gay gắt, vì cho rằng sửa phỏng như vậy là làm sai ý nghĩa lịch sử bởi năm 1959 Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ về thăm “làng Bát Trảng” mà không về “xã Bát Trảng”, và lại khi đó xã Bát Trảng mang tên “xã Quang Minh”. Rất may, sự phản ứng trên đã được “kiểm soát”, nếu không rất có thể sẽ dẫn đến hậu quả khôn lường với một sự kiện chính trị rất quan trọng, không chỉ của làng Bát Trảng, mà còn của cả xã Bát Trảng và huyện Gia Lâm, Ngoài ra, còn nhiều hiện tượng “không bình thường” khác trong xử lý của các cán bộ có liên quan đến lĩnh vực có quan hệ giữa hai làng mà bài viết này không có điều kiện nêu ra.

Kết luận

Làng Việt ở Bắc Bộ hình thành từ rất sớm, do vậy các yếu tố văn hóa, tâm lý, tính cách gắn chặt với sự hình thành và phát triển của các cộng đồng cư dân. Các yếu tố đó mang nhiều ý nghĩa tích cực, song cũng chứa đựng nhiều mặt hạn chế, tiêu cực.

Đặc điểm về điều kiện tự nhiên (thế đất, thế nước) của các làng liền kề nhau, có chung những đặc điểm về lịch sử - văn hóa cùng với nền nông nghiệp ruộng nước là các yếu tố cơ bản để hình thành các kiểu kết cấu “chạ” với đặc điểm nổi bật là liên kết thờ cúng và hỗ trợ nhau trong sản xuất, đời sống, tinh đồng thuận, hòa thuận giữa các làng rất cao. Tuy nhiên, với những nét riêng được xác lập từ rất sớm, với cơ sở kinh tế là nền nông nghiệp sản xuất nhỏ, chịu tác động nặng nề của điều kiện tự nhiên và của các chính sách nhà nước phong kiến sau này, làng luôn tồn tại như một cá thể có “biệt tính”, đối lập với các làng khác. Do vậy, mâu thuẫn giữa các cộng đồng cư dân là điều không thể tránh khỏi, biểu hiện ở những sắc đô khác nhau, tại các địa phương khác nhau và ở các thời kỳ khác nhau.

Những chính sách của Nhà nước, các phong trào Cách mạng suốt từ tháng 8 năm 1945 đến ngày nay đã từng bước gạt bỏ tâm lý làng, tư tưởng cục bộ địa phương của các cộng đồng cư dân, động viên người dân vào công cuộc xây dựng nông thôn. Tuy nhiên, khi các chính sách, các phong trào chưa làm thay đổi tận gốc rễ lối sống làng xã, nếp nghĩ và tâm nhin của người dân (và cả cán bộ) thì mâu thuẫn giữa các cộng đồng làng không dễ gì xóa bỏ. Do đó, cần có sự nhận diện đúng về nguồn gốc, bản chất của những đồng thuận và không đồng thuận để có giải pháp đúng trong việc xử lý các mâu thuẫn giữa những cộng đồng dân cư, nhất là tại các xã gồm những làng không tương đồng về lịch sử - văn hóa. Đặc biệt, trong thời gian tới, nhiều địa phương triển khai thực hiện Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH 14, ngày 12 tháng 3 năm 2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Đảng bộ xã Song Phương - huyện Hoài Đức - thành phố Hà Nội (2008), *Lịch sử cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Song Phương (1930 - 2008)*, xuất bản nội bộ.
2. *Cổ Loa chinh pháp điện thạch bi* (bìa về việc tranh chấp đất đai giữa hai làng Cổ Loa, Dục Tú; lập năm Vĩnh Thịnh thứ 13, 1708, dựng tại đền Cổ Loa), thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
3. Đảng ủy-HĐND-UBND xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội (2017), *Thụy Lâm, truyền thống lịch sử văn hóa và cách mạng*, Nxb. Hà Nội.
4. Bùi Xuân Đỉnh (2000), “Quy mô cấp xã ở Bắc Ninh xưa và nay, những vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, tr. 63 - 69.
5. Bùi Xuân Đỉnh (Chủ biên, 2013a), *Hành trình về làng Việt cổ*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tập 2 (Các làng quê Xứ Nam).
6. Bùi Xuân Đỉnh (Chủ biên, 2013b), *Bát Tràng, làng nghề, làng văn*, Nxb. Hà Nội.
7. Pierre Gourou (2003), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, bản dịch, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Viện Viễn Đông Bác cổ, Nxb. Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh
8. Huyện ủy- Hội đồng nhân dân- Ủy ban nhân dân huyện Hoài Đức (2018), *Địa chỉ Hoài Đức*, Nxb. Chính trị Quốc gia, tập II.
9. Nguyễn Thu Minh (2018), *Tục kết nghĩa làng xã ở Bắc Giang*, bản đánh máy (tài liệu gửi cho tác giả bài viết này).
10. Quốc sử quán triều Nguyễn (2003), *Đông Khánh địa dư chí*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
11. Lê Thị Nhâm Tuyết (1974), “Kết nghĩa làng chạ trong sinh hoạt và văn hóa cổ truyền”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 46 - 59.
12. Trần Từ (1975), “Góp phần tìm hiểu làng Việt cổ truyền: Làng xã Hương Sơn (Ghi chép Dân tộc học)”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, Số 165 (tháng 11, 12), tr. 34 - 49.
13. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (1981), *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
14. Phạm Thị Thùy Vinh (2003), *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, Nxb. Văn hóa Thông tin. Viện Cao học thực hành Pháp, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Viễn Đông Bác cổ.